

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO NGOẠI SINH

NGUYỄN QUỐC TUẤN^(*)

Cần nói ngay hai khái niệm *văn hóa* và *tôn giáo*, trong cuộc sống hàng ngày, dường như tách bạch dưới con mắt mọi người và không làm ai bận tâm. Thế nhưng, sự phân biệt và theo sau là phân tích các khái niệm này, trong dòng chảy của đời sống, trong địa hạt nghiên cứu, lại tối quan trọng, để từ đó mà nhận thức thêm và quay lại giúp thẩm định những điều vốn đã từng quen thuộc.

Trước hết cần ghi nhận vấn đề từ phương diện lịch sử. Không phải không có lí khi đã từng có ý kiến trong giới sử học rằng: *Dường như lịch sử Việt Nam cho thấy một sự biến đổi chậm, đến mức ít có sự thay đổi qua thời gian*. Quả thực, nhìn nhận cho "khách quan", có những lí do để đưa ra một ý kiến như vậy, trong đó không thể không nói đến sự "góp mặt" của lịch sử tôn giáo Việt Nam. Trong suốt quá trình lịch sử của mình, Việt Nam đã trải qua biết bao sự kiện, song có điều, như đã có nhận xét, sự thay đổi của lịch sử Việt Nam tuân theo những chu kì dài, sự phát triển sau bao giờ cũng bảo lưu nhiều yếu tố của thời kì trước. Đồng ý với nhận xét đó, chúng tôi nghĩ, lịch sử của các tôn giáo và văn hóa Việt Nam không nằm ngoài.

Nếu liếc một liếc mắt, người ta không thể không tự đặt vài câu hỏi: Làm thế nào nhiều tôn giáo ngoại sinh du nhập hơn nghìn năm nay vẫn có chỗ đứng một cách vững chắc trong đời sống tâm linh và văn hóa của cả một dân tộc, không những vậy, ngày càng có vẻ vững vàng hơn, mặc cho những thăng trầm của đời sống kinh tế và hình thái xã hội? Hay người ta cũng tự hỏi thêm rằng các tôn giáo này, khi du nhập, có hay không biến đổi tự thân để hòa vào cuộc sống của những con người vốn lấy trồng lúa (lúa nước hay lúa khô) làm lẽ sống chính, những con người vốn không có thói quen diễn đạt cái mình muốn bằng văn bản, bằng chữ viết, bằng những lí thuyết đồ sộ, mà bằng ngôn ngữ ngày thường, bằng những tập quán, phong tục, luật tục, bằng những tín hiệu hành động mang tính biểu trưng và đặc thù, bằng tình cảm của một tâm hồn giản dị đến mức thô phác, song lại chứa đựng sẵn những cơ sở tư duy sâu sắc để rồi đây đón nhận cái vi diệu trong các học thuyết tôn giáo bên ngoài? Thêm nữa, người ta cũng phải đặt câu hỏi truyền thống như

*. Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

vừa nói có những điểm nào là chỗ "yếu", để khi tiếp nhận các nhân tố tri thức bên ngoài thì có dáng vẻ của một tài tử, thu lượm các "ngón nghề", hơn là sự tiếp nhận có hệ thống chỉnh thể của một học giả thâm sâu? Những câu hỏi và trả lời xem ra chưa đến hồi kết. Dẫu gì, chúng còn bỏ ngỏ cho mọi người. Do đó, cách khai triển dưới đây chỉ có giá trị trong chừng mực là một cách trả lời của một mối quan tâm mà thôi. Chúng tôi tự nhủ vậy.

Vấn đề phải giải quyết nằm ở chỗ sự hội nhập giữa văn hóa dân tộc và tôn giáo ngoại sinh có tính cách như thế nào trong trường kì lịch sử Việt Nam. Xin có nhận xét vội: dường như sự hội nhập này đem lại cho văn hóa Việt Nam những sắc màu tâm hồn và tâm linh mới mẻ, một mặt, vừa khẳng định cái vốn có, song mặt khác, lại đem tới đóng góp mới (tuy không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với cái hay), và kết quả quan trọng chính là tạo nên con người và tâm hồn Việt Nam như ngày nay ta thấy. Ai có thể phủ nhận những giá trị Nho (hay Khổng) giáo, Đạo giáo, Phật giáo đem lại cho người Việt và các tộc người Việt Nam khác từ bình diện đạo đức, lối sống cho đến các bình diện kinh tế, chính trị, tư tưởng và siêu/ngoài tư tưởng. Ai có thể đưa ra bằng chứng thực sự về sự vô ích mà Islam giáo đem lại cho đời sống văn hóa của người Chăm? Cũng như thế, người dân theo Công giáo nói riêng và Thiên Chúa giáo nói chung ở Việt Nam? Bởi nếu nói không có "lợi" thì tại sao chính các tộc người Việt Nam lại tiếp nhận, cho dù hai tôn giáo này không có chung "nguồn gốc" văn hóa và thời gian du nhập còn mới so với những tôn giáo kia.

Đến đây, không thể không đề cập đến các thời điểm quan trọng trong lịch sử tôn giáo Việt Nam. Có ít nhất bốn thời điểm cần lưu ý: Đó là thời điểm trong khoảng trước sau Công nguyên, thế kỉ X và XI, thế kỉ XVI, và cuối cùng là thế kỉ XX. Tính chu kì ngót nghét bảy, tám trăm năm của lịch sử tôn giáo Việt Nam đã để lại dấu ấn sâu đậm trong cuộc sống tinh thần đương thời và lưu giữ một cách lâu dài trong những khoảng thời gian xen kẽ. Những thời điểm quan trọng trong lịch sử tôn giáo Việt Nam nói trên, cho thấy những chu kì, với những bước đi có khi bắt nhập vào dòng chảy chung của tôn giáo khu vực và thế giới, song cũng có thời điểm nó đi những bước theo nhịp điệu riêng.

Thời điểm cần chú ý thứ nhất trong lịch sử tôn giáo Việt Nam là khoảng thời gian trước sau Công nguyên một, hai thế kỉ. Lúc này, làn sóng truyền bá Phật giáo và Ấn Độ giáo nói chung đến các quốc gia cổ đại Châu Á cho thấy một đặc điểm là chúng thường song hành, thậm chí ẩn vào nhau, để xâm nhập những miền đất mới. Nhìn đại thể, toàn cõi Việt Nam hiện nay, dù lúc đó còn chưa thành một quốc gia thống nhất như sau này, chịu làn sóng tôn giáo Ấn. Cái mà người ta không đánh giá đủ mức trong làn sóng ấy là qua tôn giáo, nền văn minh Ấn cũng xâm nhập và để lại những chứng tích huy hoàng về kiến trúc, nghệ thuật, chữ viết, mà ngày nay còn thấy tại các quốc gia Châu Á. Ấn Độ không chỉ phát huy các tôn giáo của riêng mình, mà còn là cầu trung chuyển các tôn giáo khác trên thế giới ở những thế kỉ tiếp sau xâm nhập vào các quốc gia Châu Á, ví

dụ về Islam giáo là một. Nhìn kĩ hơn một chút thì Phật giáo truyền vào Việt Nam và bán đảo Đông Dương cổ đại, có những hệ quả khác nhau. Chẳng hạn, khi vào phía bắc Việt Nam mà lúc này, văn hóa và văn minh Trung Hoa đã đứng chân vững vàng, vì vậy, Phật giáo và Ấn Độ giáo phải tìm cách chung sống, không thể có thể thượng phong giống như ở những miền đất thuộc phía nam Việt Nam và bán đảo Đông Dương. Cùng vào khoảng thời gian trước sau Công nguyên, nam Trung Hoa và bắc Việt Nam chịu một làn sóng tôn giáo dữ dội hơn nhiều, bởi lẽ làn sóng này do kẻ cai trị Trung Hoa khuấy lên: đấy là các tôn giáo như Khổng giáo, Đạo giáo và các tôn giáo không chính thức khác. Bỏ qua tiểu tiết, có thể nói đó là một sự cưỡng bức chưa từng có trong lịch sử các tộc người Bách Việt đương thời. Nói là cưỡng bức bởi vì các tộc người Việt lúc đó là cư dân bản địa, có một truyền thống văn hóa lâu đời, có một thứ tôn giáo của riêng mình mà các nhà nghiên cứu thế giới đồng thuận gọi là *Hồn Linh giáo*⁽¹⁾ và Đa Thần giáo, và đi cùng với những tôn giáo này là các hội lễ diễn ra theo chu kì mùa thời vụ và mùa thời tiết của các cộng đồng nhỏ (công xã hay làng) hay cộng đồng có tính chất vùng, mang tính diễn xướng tổng (thể) (nguyên) hợp rõ nét. Nếu muốn, chúng ta có thể tìm rất nhiều bằng chứng về các tôn giáo này trong đời sống của các tộc người Việt Nam hiện tại. Hồn Linh giáo không có dạng thức tồn tại như các tôn giáo lớn (còn được gọi là *tôn giáo phổ quát* và *tôn giáo cứu thế*, song có điều rất nhiều tôn giáo lớn có xuất phát điểm từ Hồn Linh giáo và trong thực tế còn lưu giữ những dấu vết không thể chối cãi của thứ tôn giáo hồn nhiên này) được xây

trên nền của các nền văn minh cổ đại. Mặt khác, giữa các tôn giáo lớn và Hồn Linh giáo không đồng nhất về mức độ phản ánh ý thức tôn giáo nơi con người: điều đó xuất phát từ hiện tượng mang tính "quy luật" về sự phát triển không đồng đều của lịch sử nhân loại, một lịch sử mà như C. Lévi-Strauss đã nhận xét là có cả quá trình lũy tích và quá trình tiệm tiến. Có nghĩa văn minh không thể chia đều cho toàn nhân loại vào cùng một thời điểm⁽²⁾. Nếu căn cứ vào những cứ liệu chữ viết và chứng tích vật thể còn đến nay chắc chắn biết được thì tại thời điểm 3.000 năm trước Công nguyên, Hồn Linh giáo và Đa Thần giáo thống trị toàn bộ đời sống tôn giáo nhân loại. Thế mà cho đến nay, người ta vẫn còn thấy chúng tồn tại song song với những tôn giáo lớn và xâm nhập vào các tôn giáo này, bất chấp thời gian và cảnh huống lịch sử đã thay đổi từ bấy đến giờ.

Nhìn lại những thế kỉ đầu Công nguyên và Bắc thuộc ở Việt Nam, trên đại thể có thể thấy tình trạng như thế này: nếu Hồn Linh giáo và Đa Thần giáo còn là các tôn giáo thống trị trong đời sống của các công xã tộc người Việt Nam đương thời, thì các tôn giáo lớn của Trung Hoa và Ấn Độ về cơ bản mới chỉ tập trung quanh các trị sở của kẻ cai trị. Tình trạng đó không loại trừ đối với những quốc gia nằm ở phía nam Việt Nam như Champa và Phù Nam. Có

1. *Animisme*, có người gọi là Vật Linh luận, hay thuyết Vạn Vật hữu linh, nhưng căn cứ vào gốc từ, chúng tôi đề nghị gọi là Hồn Linh giáo. Chủ thuyết của tôn giáo này, nếu có thể nói như vậy, chủ trương *niêm tín tưởng trong khi gắn liền Hồn Linh cho mọi loài vật, mọi hiện tượng và mọi đối tượng tự nhiên*, có thể dùng thành ngữ *hồn cây da ma cây gạo* của người Việt ta để diễn đạt ngắn gọn định nghĩa này.

2. Về vấn đề này, xin xem: C.Lévi-Strauss. *Chủng tộc và lịch sử* (bản dịch). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996.

thể suy luận các tôn giáo lớn tìm cách xâm nhập vào nền tảng tinh thần của xã hội nông nghiệp bản địa đang tồn tại dưới dạng công xã nông thôn kiểu phương thức sản xuất Châu Á. Nói suy luận bởi không có sự kiện nào được chứng minh một cách chắc chắn về thời gian và không gian của quá trình xâm nhập này, đặc biệt trong tình hình kẻ cai trị Trung Hoa tìm mọi cách để đồng hóa dân cư, thư tịch của họ thường có tính mô hình khi mô tả các quốc gia-tộc người láng giềng, và ngược lại, các quốc gia-tộc người chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn cũng đã mượn hình thức thể hiện của thư tịch Ấn để biểu đạt nền văn hóa của họ.

Thời điểm đáng lưu ý thứ hai trong lịch sử tôn giáo Việt Nam là hai thế kỉ X và XI, khoảng thời gian đầu của thời đại tự chủ và độc lập Đại Việt. Lúc này, văn minh nông nghiệp Việt trồng lúa nước đã xác lập diện mạo riêng, trong lòng nó đã hội tụ khá đủ các nhân tố của một chế độ thống nhất theo kiểu quân chủ trung ương tập quyền, nhà vua và bộ máy ngự trị trên muôn vàn công xã nông thôn ở bên dưới. Nhưng văn hóa Việt lúc này cũng chưa hoàn toàn cắt rời với văn hóa các tộc người xung quanh, ít nhất cũng trong trường hợp người Mường với người Việt. Mặt khác, một chiều hướng ít có thể ngờ tới trong lịch sử đã diễn ra: điều mà kẻ cai trị ngoại bang của các tộc người Việt Nam không thể thực hiện nổi trong suốt nghìn năm trước, thì nay đã được chính các nhà nước quân chủ Việt chủ động áp dụng và hoàn tất khi đem hầu toàn bộ mô hình văn minh Trung Hoa áp đặt cho quốc gia, trong đó dĩ nhiên có tôn giáo. Sự kiện có tính bao quát đó đã đóng khuôn diện mạo văn hóa Việt và Việt Nam nói

chung trong nhiều thế kỉ về sau: người sau đã thường đồng nhất khuôn hình đó với truyền thống văn hóa dân tộc, mà người khẳng định nó ở tầm mức cao nhất là Nguyễn Trãi khi ông đem so sách ngang bằng giữa văn minh Việt và văn minh Trung Hoa.

Những tôn giáo lớn lúc này phải kể đến Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo, trong sử sách thường gọi là *tam giáo*. Khi chúng du nhập vào Việt Nam bởi các nhà nước quân chủ đương thời, chúng đã quán xuyến tinh thần *tam giáo đồng nguyên*. Có thể thấy những điểm chủ yếu nào ở quá trình này? Đó là chúng được hỗ trợ rất tích cực từ nhà nước bên trên, được chính nhà nước tôn vinh, được nhà nước chủ động áp đặt xuống các công xã - làng mạc. Có thể xem trường hợp Phật giáo và Đạo giáo thời Lý-Trần, Khổng giáo thời Lê-Nguyễn về sau, như là điển hình cho sự áp đặt vừa nêu, với xu thế ngày một kiên quyết hơn, ngày một cứng nhắc bảo thủ hơn. Trường hợp của các quốc gia phía nam cũng không có gì khác. Trong thời đại văn minh Đại Việt, chúng ta còn thấy có hiện tượng các tôn giáo lớn tham gia một cách tích cực vào đời sống chính trị - xã hội, các tăng sư, đạo sĩ có vai trò rất lớn trong việc kiến thiết triều đại. Đến thời kì Lê-Nguyễn, chủ nghĩa toàn thống của Khổng giáo, không nghi ngờ gì nữa, đã thống trị căn bản đời sống của toàn xã hội. Tuy nhiên, cần nói đến những nhân tố mới mẻ và tích cực của các tôn giáo lớn đã đóng góp vào di sản văn hóa dân tộc nói chung: chính các tôn giáo lớn đã là một nguồn hết sức quan trọng trong việc tạo lập văn hóa thành văn và cung đình (chủ yếu là chữ tượng hình khối vuông Trung

Hoa và chữ nét ngang tổng hợp của Ấn Độ mà hai thứ phổ biến là chữ sanscrit và pali), chúng vừa khởi hứng cho việc sáng tạo ngôn ngữ và chữ viết dân tộc, vừa là phương tiện chuyển tải những giá trị văn hóa riêng và chung, vừa là cầu nối cho việc giao lưu văn hóa nội sinh và ngoại sinh, và cũng vừa là phương tiện để Việt Nam gia nhập nền văn hóa chung của nhân loại đương thời. Nét trội của sinh hoạt tôn giáo thời kì Đại Việt có thể tóm gọn lại một ý: không có những cuộc chiến tranh nhân danh tôn giáo theo nghĩa đen. Song cũng không tránh được sự kì thị và phân biệt đối xử, tùy theo nhà nước đương thời tôn vinh tôn giáo và triết thuyết nào.

Tuy nhiên, một nét xuyên suốt trong đời sống tôn giáo của chừng ấy thế kỉ là các tôn giáo lớn không thể làm cho Hồn Linh giáo và Đa Thần giáo bị tiêu diệt, chúng chỉ bị chìm xuống dưới, chảy như những mạch ngầm trong lòng các công xã-làng mạc. Sự hiện diện thực tế của chúng đã buộc nhà nước phải công nhận và coi như một phần chính yếu trong đời sống tôn giáo của quốc gia, việc phong thành hoàng làng là ví dụ điển hình nhất về phương diện này. Đến lượt các tôn giáo lớn, chúng tự mình tìm cách thu nạp các tín tượng và thực hành dân gian, biến chúng thành một phần của nghi lễ, mà các hội chùa, quán và hội làng cho thấy. Đây là thái độ ứng xử hai mặt của nhà nước và những người có trách nhiệm trong tôn giáo: một mặt coi là chuyện "nhảm nhí" những loại thờ cúng dân gian, song mặt khác lại phải tìm đến chúng để có thể hòa nhập vào đời sống làng mạc của người nông dân, chủ thể của xã hội Đại Việt. Có gì tốt hơn minh chứng cho điều vừa nói bằng hình ảnh các phủ điện chen chân ở đô thị và nhà ở của quan lại, nho sĩ. Tình hình này không chỉ diễn ra thời quân chủ, mà còn cả trong

thời hiện tại. Cũng không có gì tốt hơn để minh chứng cho sự hòa nhập mạnh mẽ của các tín tượng dân gian vào tôn giáo lớn bằng việc giờ đây đã thu nạp ngày một nhiều các điện mẫu nhằm thu hút một bộ phận lớn người dân thuộc mọi tầng lớp, và như có người nói, xét về bản chất hành vi tôn giáo, chính ngôi phật cũng không thể có gì khác hơn ngôi thần, ngôi thánh trong con mắt người dân, dù họ có tự nhận mình là phật tử đi chăng nữa. Có gì tốt hơn cho ví dụ về sự tồn tại của những tôn giáo bản địa dân gian qua các hội làng vào hai mùa xuân, thu còn chứa đầy những nghi lễ nông nghiệp, trong đó loại cổ xưa còn tồn tại là nghi lễ phồn thực. Đây, có thể xem là nét căn bản xuyên qua toàn bộ tinh thần tôn giáo của lịch sử Việt Nam: một tinh thần không coi trọng học thuyết giáo lí bằng những thực hành thực tế, một tinh thần không nệ cổ song không phá vỡ truyền thống, một tinh thần tiếp thu song không hoàn toàn đổi mới.

Thời điểm thứ ba rất đáng lưu ý trong lịch sử tôn giáo Việt Nam là thế kỉ XVI. Đây là thời điểm du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam. Đặt trong bối cảnh thế giới lúc này, chúng ta không thể không nói đến chủ nghĩa tư bản đã hình thành tại Châu Âu, đang tìm cách bành trướng ra các lục địa khác. Trào lưu phát kiến địa lí và xâm chiếm lục địa nhằm mở rộng thị trường và nguồn tài nguyên, là bệ đỡ vật chất cho việc bành trướng của một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới là Thiên Chúa giáo, trong đó quan trọng nhất là hai nhánh: Công giáo và Tin Lành giáo. Châu Á và Việt Nam cũng bị cuốn vào vòng xoáy của thời đại bành trướng tư bản chủ nghĩa. Các nhà truyền giáo giờ đây đã tỏa đi khắp những nơi có thể đến. Họ mang theo tín điều về Thiên Chúa và nghi

lễ, rộng hơn, mang theo cả nền văn hóa Thiên Chúa giáo mà gieo cấy ở những nơi họ xâm nhập được. Cảnh nhà truyền giáo lầm lũi xuyên cát sa mạc và lênh đênh trên mặt nước đại dương đến những nơi có con người khác loại sinh sống đã từng là đề tài gợi hứng cho các tác phẩm văn chương phương Tây cùng thời và về sau nữa. Họ được hình dung như những người dũng cảm, thánh thiện, những nhà tu khổ hạnh truyền bá đức tin không biết mệt mỏi. Những nơi họ đến đã dần dà hình thành một dạng văn hóa và tôn giáo khác, mặc cái chết bởi các cuộc chiến tranh, khủng bố và sự ngược đãi rình rập họ. Số ít trong họ đã tự đồng hóa mình với người dân bản xứ, am hiểu phong tục tập quán, trân trọng những giá trị văn hóa của người bản xứ, và với tác phong của người Châu Âu, họ ghi chép mọi điều trải qua, tạo ra kho tài liệu chi tiết và sâu rộng về các tộc người, về sau đã được các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn non trẻ của những nước mới thoát ra khỏi ách thuộc địa tiếp thu và sử dụng một cách tích cực. Một số ít trong họ, hơn nữa, đã góp phần tạo ra chữ viết (cố nhiên là dùng kí tự phương Tây) cho người bản địa và được chấp nhận. Không có gì tốt hơn khi lấy hệ chữ quốc ngữ của Việt Nam làm ví dụ cho điều vừa nói. Nhưng cho thật khách quan, cũng cần nhìn thấy mặt trái của trào lưu mở rộng của Thiên Chúa giáo: nếu chúng ta đã khẳng định những thành quả mà trào lưu này đem lại cho những vùng đất mới, thì cũng không nên quên rằng trào lưu này thường gắn bó chặt chẽ với trào lưu của thực dân phương Tây, tức mối quan hệ tôn giáo và chính trị rất điển hình. Thành quả của Thiên Chúa giáo song song với sự đau

khổ của các dân tộc thuộc địa. Một số ít tu sĩ đã tham gia tích cực vào quá trình thực dân hóa, số khác tuy không có những hoạt động tích cực trong trào lưu này, song có thể nói lại đồng thuận với dụng ý dùng đó như là biện pháp mở rộng nhanh ảnh hưởng, không chỉ thuần túy về mặt tôn giáo, mà cả thể chế thế tục của nó: nhà nước của giáo hoàng. Tuy nhiên, không nên đánh đồng hai quá trình vừa nói, bởi không phải nhánh nào của Thiên Chúa giáo cũng đều tham gia vào quá trình thực dân hóa, và ngay cả trong nội bộ một nhánh cũng không phải tất cả đều tham gia. Chẳng hạn, những người theo Tin Lành giáo có một quá trình truyền giáo khác hẳn, ít nhất cũng trong thời điểm ta đang bàn. Nhìn đại thể, cùng với những điều hay sáng mới mẻ của cái mà chúng tôi gọi là chủ nghĩa thế giới Thiên Chúa giáo, thì cũng là máu và nước mắt, là chia rẽ và phân biệt. Dù tự biện hộ đến mức nào và với mục đích nào đi chăng nữa, thì những thế kỉ thực dân phương Tây song hành với Thiên Chúa giáo cũng là một vết đen trong lịch sử tôn giáo nói chung và Thiên Chúa giáo nói riêng. Nhưng thái độ của chúng ta là công bằng, chúng ta không để cho quá khứ ám ảnh, bởi vì bản chất của văn hóa là rộng mở, là sự khoan hòa, là sự thông hiểu và liên thông, hãy làm cho tinh thần cao thượng được khuấy lên như một tinh thần bất diệt mọi phía, mọi con người vì một xã hội bình yên.

Cũng nên lưu ý rằng mối quan hệ giữa Thiên Chúa giáo với các tôn giáo lớn còn lại tại Việt Nam vào thời điểm đang bàn không phải lúc nào cũng hoàn toàn tốt đẹp, nếu không muốn nói là chúng có sự bài xích lẫn nhau. Theo chúng tôi, đó là sự va đụng văn hóa tất nhiên phải xảy ra trong điều kiện văn hóa và xã hội đương

thời. Nhưng, nếu xét toàn cục, người dân, ít nhất là một bộ phận cư trú theo sông, biển, những người không nằm trong *tứ dân*, hay kể cả những người trong số *tứ dân* về sau, lại không có thái độ bài xích triệt để. Họ, cũng rất nhanh chóng, tìm thấy ở Thiên Chúa giáo một chỗ dựa tinh thần mới cho cuộc sống vốn nhiều lao khổ. Sự mở rộng về sau và những trạng huống lịch sử khác nhau của các nhánh Thiên Chúa giáo tuy có khác đi, song bất luận ra sao thì văn hóa Thiên Chúa giáo cũng đã trở thành một bộ phận của văn hóa Việt Nam.

Thời điểm thứ tư cần lưu ý trong lịch sử tôn giáo Việt Nam không có gì khác hơn là chính thế kỉ của chúng ta đang sống và sắp kết thúc. Đây là thời kì của nhiều khuynh hướng tôn giáo và trào lưu triết học cùng chung sống và tranh đấu. Cũng là thời điểm một số tôn giáo khủng hoảng phân chia, nhưng cũng có những tôn giáo chấn hưng, hòa nhập với trào lưu phát triển của xã hội, văn hóa và văn minh hiện đại, trên cơ sở của nhận thức nhân loại đang có những thay đổi lớn lao. Một thế kỉ sôi động và đầy ắp các sự kiện mang tính quy mô thế giới, cho thấy một lần nữa tôn giáo lại được đặt vào trung tâm của tư duy nhân loại. Việt Nam không nằm ngoài.

Đất nước chúng ta nằm trong vòng xoáy nóng bỏng của các sự kiện trên thế giới. Ngoài những nỗ lực vật chất và tinh thần để bảo vệ tự do và độc lập dân tộc, chúng ta

còn thấy xuất hiện nhu cầu lượng định tổng quát có tính lịch sử và đương đại các giá trị văn hóa hàng thiên niên kỉ của mình, trong đó có tôn giáo. Chúng ta càng ngày càng có điều kiện nhìn nhận và đánh giá những giá trị văn hóa dân tộc và nhân loại. Ngoài những giá trị đã được khẳng định và có sự đồng thuận, lại có những giá trị cần độ lùi của thời gian và một con mắt bình thần mới có thể định lượng, trong đó có những giá trị của tôn giáo.

*

* *

Kết lại bài viết mà vẫn biết vấn đề còn trải rộng. Càng ngày chúng ta càng nhận nhanh trong muôn ức một vài chỗ dựa khả dĩ giúp nhìn nhận lại một trong những bộ phận cấu thành nền văn hóa dân tộc là các tôn giáo ngoại sinh. Nếu chưa đưa lại được gì nhiều thì lỗi hoàn toàn nằm ở người viết, quyết không phải văn hóa dân tộc không có nhiều điều để khai thác. Trái lại, trong muôn ức ấy mở ra nhiều hơn mong muốn chủ quan của ai đó.

